

(Hiện thị lưu ý và phần B nếu đơn vị chọn CÓ)

4. Đơn vị có cơ sở SXKD trực thuộc không?

CÓ 1 KHÔNG 2

(Hiện thị lưu ý và phần C nếu đơn vị chọn CÓ)

LƯU Ý: TỪ CÂU 5 ĐẾN CÂU 22 KÊ KHAI THÔNG TIN CỦA TOÀN BỘ ĐƠN VỊ BAO GỒM TRỤ SỞ CHÍNH VÀ TẤT CẢ CÁC ĐỊA ĐIỂM

A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

5. Biên chế

Tổng số biên chế cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2022-2026 NGƯỜI

Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2025 NGƯỜI

6. Lao động có tại thời điểm 01/01/2025 là bao nhiêu?

NGƯỜI

6.1. Trong đó: Lao động nữ?

NGƯỜI

6.2. Cán bộ, công chức

NGƯỜI

6.3. Người ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức

NGƯỜI

6.4. Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ

NGƯỜI

7. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025

Nội dung chỉ tiêu	Mã số	Số lao động (Người)
A	B	1
I. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025	01	
<i>Trong đó:</i>		
- Lao động nữ	02	
II. Phân theo loại lao động		
Cán bộ, công chức	03	
Trong đó: CBCC kiêm nhiệm	04	
Người ký kết hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức	05	
Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ	06	
Đối tượng khác	07	
III. Phân theo nhóm tuổi		
Từ 15 đến 24 tuổi	08	
Từ 25 đến 34 tuổi	09	
Từ 35 đến 44 tuổi	10	
Từ 45 đến 54 tuổi	11	
Từ 55 đến 59 tuổi	12	
Từ 60 tuổi trở lên	13	
IV. Phân theo trình độ chuyên môn		
Chưa qua đào tạo	14	
Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	15	
Có chứng chỉ đào tạo dưới 3 tháng	16	
Sơ cấp	17	
Trung cấp	18	
Cao đẳng	19	
Đại học	20	
Thạc sĩ	21	
Tiến sĩ	22	

Hoàn thành sau tiến sĩ	23	
V. Lao động phân theo ngạch công chức		
Chuyên gia cao cấp	24	
Chuyên viên cao cấp và tương đương	25	
Chuyên viên chính và tương đương	26	
Chuyên viên và tương đương	27	
Cán sự và tương đương	28	
Nhân viên	29	

8. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2025

8.1. Tổng số tiền phải trả CBCC phát sinh trong năm TRIỆU ĐỒNG

Trong đó:

- Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh, TRIỆU ĐỒNG

- Các khoản phụ cấp theo chế độ do Nhà nước quy định (gồm: chức vụ, trách nhiệm, thâm niên, ưu đãi nghề, khu vực, thu hút...), TRIỆU ĐỒNG

- Thu nhập tăng thêm và các khoản phúc lợi hợp pháp (nếu có) được chi từ nguồn tiết kiệm chi hoặc nguồn thu hợp pháp của đơn vị TRIỆU ĐỒNG

8.2. Tổng số tiền phải trả người lao động làm việc theo Hợp đồng lao động thực hiện nhiệm vụ công chức và hợp đồng khác phát sinh trong năm TRIỆU ĐỒNG

Trong đó:

- Tiền lương TRIỆU ĐỒNG

- Thu nhập tăng thêm và các khoản phúc lợi hợp pháp (nếu có) được chi từ nguồn tiết kiệm chi hoặc nguồn thu hợp pháp của đơn vị TRIỆU ĐỒNG

8.3. Tổng số tiền phải trả người lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ phát sinh trong năm TRIỆU ĐỒNG

8.4. Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nếu có) TRIỆU ĐỒNG

8.5. Đóng góp BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn TRIỆU ĐỒNG

A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

9. Đơn vị cung cấp thông tin về các loại tài sản của đơn vị

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/2025	Thời điểm 01/01/2025
A	B	1	2
Tổng tài sản	01		
Trong đó:		x	x
1. Tài sản cố định	02		
- Nguyên giá	03		
- Giá trị hao mòn lũy kế	04		
2. Trị giá hàng tồn kho	05		
3. Xây dựng cơ bản dở dang	06		

10. Trong năm 2025, đơn vị có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động của đơn vị không?

CÓ

1

10.1. Tổng chi cho đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động của đơn vị trong năm 2025?

TRIỆU ĐỒNG

10.2. Đơn vị có tự thực hiện hoạt động xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ không?

11. Kết quả hoạt động của đơn vị trong năm 2025**Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025 (Từ 01/01/2025 - 31/12/2025)**

Nội dung chỉ tiêu	Mã số	Trị giá (Triệu đồng)
A	B	I
1. Doanh thu (01=02+05+06+07+08+09+12)	01	
1.1. Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	02	
Trong đó:		
Kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động của đơn vị	03	
Kinh phí NSNN không giao tự chủ	04	
1.2. Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	05	
1.3. Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	06	
1.4. Doanh thu tài chính	07	
1.5. Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	08	
1.6. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	09	
- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	10	
- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	11	
1.7. Thu nhập khác	12	
2. Chi phí (13=15+20+25+26+32+33+38+39)	13	
Trong tổng chi phí tách riêng:		
+ Chi sửa chữa lớn TSCĐ (chỉ ghi số liệu khi đơn vị không hạch toán làm tăng giá trị tài sản cố định)	14	
2.1. Chi phí hoạt động không giao tự chủ (15=16+17+18+19)	15	
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	16	
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	17	
Chi phí hao mòn TSCĐ	18	
Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ	19	
2.2. Chi phí hoạt động giao tự chủ (20=21+22+23+24)	20	
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	21	
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	22	
Chi phí hao mòn TSCĐ	23	
Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ	24	
2.3. Chi phí tài chính	25	
2.4. Giá vốn hàng bán (26=28+29+30+31)	26	
Trong đó: Giá vốn hàng bán đối với hoạt động thương mại	27	
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	28	
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	29	
Chi phí khấu hao TSCĐ	30	
Chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán	31	
2.5. Chi phí bán hàng	32	
2.6. Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (33=34+35+36+37)	33	
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	34	
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	35	
Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ	36	
Chi phí quản lý khác	37	
2.7. Chi phí khác	38	

2.8. Chi phí tài sản bàn giao	39	
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	40	
4. Kết quả hoạt động trong năm (41=01-13-40)	41	
5. Điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước	42	
6. Thặng dư/Thâm hụt trong năm (43=41+42)	43	

A5. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ

12. Thông tin về các sản phẩm của đơn vị trong năm 2025?

Mã số	Mô tả sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5)	Chi phí hoạt động /SXKD (Triệu đồng)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng)
A	B	C	1	2
01	Sản phẩm 1:	(Chỉ hỏi câu này nếu mã 09 - Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ ở Câu 11 > 0)
02	Sản phẩm 2:	Tương tự sp 1
.....
Tổng số		x
<i>Nếu đơn vị chỉ có 01 sản phẩm duy nhất thì không cần kê khai cột 1</i>				

12.1. Ngoài các sản phẩm nêu trên đơn vị còn sản phẩm nào khác không?

CÓ 1 → Bổ sung sản phẩm ở Câu 12 KHÔNG 2

A6. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO CỦA ĐƠN VỊ TRONG NĂM 2025

13. Đơn vị có sử dụng mạng LAN trong hoạt động không?

CÓ 1 KHÔNG 2

14. Đơn vị có sử dụng internet để phục vụ cho hoạt động không?

CÓ 1 KHÔNG 2

15. Mục đích sử dụng internet của đơn vị? (CÓ THỂ CHỌN CẢ HAI)

Cung cấp/sử dụng các dịch vụ công trực tuyến 1

Giao dịch với các cá nhân, tổ chức khác (ngân hàng, cơ quan thuế, ...) 2

16. Đơn vị có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?

CÓ 1 → 16.1. Địa chỉ truy cập: _____

KHÔNG 2

17. Trong năm 2025, đơn vị có sử dụng phần mềm không?

CÓ 1

KHÔNG 2

18. Trong năm 2025, đơn vị có phát sinh chi phí về công nghệ thông tin (CNTT) nào dưới đây?

Loại chi phí về CNTT	Mã số	Tích chọn (Có/Không)		Chi phí (Triệu đồng)
		1. Có	2. Không	
A	B	C		1
Mua, thuê phần cứng	01	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Mua, thuê phần mềm	02	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thuê đường truyền internet, cước điện thoại	03	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Chi phí khác liên quan đến CNTT	04	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

19. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không?

CÓ 1 → 19.1. Tổng chi phí cho hoạt động R&D là bao nhiêu? TRIỆU ĐỒNG

→ 19.2. Đơn vị tự thực hiện hay thuê ngoài?

Tự thực hiện 1 Thuê ngoài 2 Tự thực hiện và thuê ngoài 3

KHÔNG 2

20. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo nào dưới đây?

Nội dung hoạt động đổi mới sáng tạo	Mã số	Tích chọn (Có/Không)	
		1. Có	2. Không
A	B	C	
Đổi mới/cải tiến sản phẩm, dịch vụ	01	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động	02	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh	03	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

20.1. Tổng chi cho các hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2025 là bao nhiêu? TRIỆU ĐỒNG
(NEU MA 01/02/03 CUA CAU 20 CHON "CO")

21. Trong năm 2025, đơn vị có tích hợp và ứng dụng công nghệ số vào hoạt động không?

(Mục đích để thay đổi cách thức hoạt động, sản xuất, cung cấp dịch vụ và tương tác với khách hàng, tạo ra những giá trị mới và nâng cao hiệu quả, năng suất)

CÓ 1 → 21.1. Chi cho hoạt động trên là bao nhiêu? TRIỆU ĐỒNG

→ 21.2. Đơn vị tự thực hiện hay thuê ngoài?

Tự thực hiện 1 Thuê ngoài 2 Tự thực hiện và thuê ngoài 3

KHÔNG 2

22. Thông tin về sử dụng năng lượng

Sáu tháng cuối năm 2025 (từ tháng 6 đến tháng 12) đơn vị sử dụng loại năng lượng nào dưới đây:

Khối lượng

Giá trị
(Triệu đồng)

1. Điện	<input type="text"/> KW	→	<input type="text"/>
Trong đó:			
1.1 Tiêu dùng cho vận tải (ô tô, xe máy điện)	<input type="text"/> KW	→	<input type="text"/>
1.2 Tự sản xuất điện mặt trời mái nhà sau đó tự tiêu thụ	<input type="text"/> KW	→	<input type="text"/>
2. Nhiên liệu			<input type="text"/>
Trong đó:			
2.1. Xăng	<input type="text"/> Lit	→	<input type="text"/>
2.2. Dầu	<input type="text"/> Lit	→	<input type="text"/>
3. LPG (Gas, khí hóa lỏng)	<input type="text"/> Kg	→	<input type="text"/>

B. THÔNG TIN VỀ ĐỊA ĐIỂM CỦA ĐƠN VỊ

23. Thông tin về trụ sở chính và các địa điểm của đơn vị? (Chỉ trả lời câu này khi đơn vị trả lời câu 3 là "Có")

Mã số	Tên	Địa chỉ		Lao động thời điểm 31/12/2025	Sản phẩm (vật chất và dịch vụ)			
		Tỉnh/thành phố	Xã/phường / đặc khu		Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5)	Chi phí hoạt động/SXK D (Triệu đồng)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng)
A	B	C	D	E	1	2	3	4
01	Trụ sở chính				Sản phẩm 1:			(Chỉ hỏi câu này nếu Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ - mã 09 Câu 11 > 0)
					Sản phẩm 2:	Tương tự sản phẩm 1
					Sản phẩm
02	Địa điểm 1				Sản phẩm 1:
					Sản phẩm 2
				
03	Địa điểm 2				Sản phẩm 1
					Sản phẩm 2
				

.....
Tổng số				X	X	

C. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ

24. Thông tin về các cơ sở SXKD trực thuộc đơn vị?

Mã số	Tên	Địa chỉ			Thông tin người đứng đầu/chủ cơ sở		Mã số thuế	Mô tả sản phẩm, dịch vụ chính của cơ sở	Mã sản phẩm, dịch vụ chính (VCPA cấp 5)	Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người)	Tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở trong năm 2025 là bao nhiêu? (Triệu đồng)
		Tỉnh/thành phố	Xã/phường/đặc khu	Địa chỉ chi tiết	Họ và tên	Điện thoại					
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4
01	Cơ sở 1										
02	Cơ sở 2										
.....										

THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU

Họ và tên người cung cấp thông tin:

Số điện thoại:

Email: